

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/01/2024

Về việc “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Nguyễn Gia Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng.

2. Bà Nguyễn Thị Xuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thuỷ Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Sương – Kiểm Sát Viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 496/2023/TLST-HNGĐ ngày 23/10/2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/01/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông T, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang

Bị đơn: Bà H, sinh năm 1963

Địa chỉ: Đường M, Phường T, Quận Y, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Tại đơn khởi kiện ngày 12/10/2023 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông T trình bày như sau:

Ông T và bà H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8 năm 1980 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Nay giữa ông nhận thấy tình cảm giữa ông và bà H không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông T và bà H chỉ có một con chung là D, sinh ngày 26/7/1981 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con sau ly hôn.

Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30/10/2023 và tại các biên bản làm việc tại Tòa án, bị đơn bà H trình bày như sau:

Bà H và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8 năm 1980 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền.

Thời gian chung sống, bà H và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hoà hợp, sau khi bà sinh con được ba tháng thì ông T bỏ đi. Nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H và ông T chỉ có một con chung là D, sinh ngày 26/7/1981 đã thành niên

2/Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông T và bị đơn bà H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Các đương sự đã chấp hành quy định pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà H nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà H cư trú tại đường M, Phường T, Quận Y, Tp. Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận 3 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn ông T và bị đơn bà H có yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông T và bà H tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 8 năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền.

Tại Khoản 1 điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết.”

Trường hợp ông T và bà H đã chung sống với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/1/1987 mà không đăng ký kết hôn thì sẽ chịu sự điều chỉnh của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 và Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10.

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì:

“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”.

Tại mục 1 Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP: “Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung.”

Qua xác minh tại địa phương nơi ông T và bà H đã cư trú, ông T và bà H tự nguyện chung sống như vợ chồng từ tháng 8 năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 1981 ông T bỏ đi.

Tại công văn số 13/TP ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, công văn số 496/UBND ngày 26/12/2023 của Ủy ban nhân dân Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, công văn số 24/UBND-NC ngày 09/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang đều thể hiện cho đến nay không có thông tin về việc đăng ký kết hôn của ông T và bà H.

Tại bản sao giấy khai sinh số 100/1982, quyển số 01/1982 đăng ký ngày 26/6/1982 thể hiện ông T và bà H có một con chung tên D, sinh ngày 26/7/1981.

Như vậy, trường hợp của ông T và bà H là chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987, hiện chưa đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế).

Quá trình chung sống ông T và bà H xảy ra nhiều mâu thuẫn và bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng nhau nên ông T yêu cầu ly hôn và bà H đồng ý.

Xét thấy, hôn nhân giữa ông T và bà H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được do đó, yêu cầu ly hôn của ông T là có cơ sở phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 85 và Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T và bà H.

[2.2] Về con chung:

Ông T và bà H có một con chung là D, sinh ngày 26/7/1981 đã thành niên.

[3] Về tài sản chung: Ông T và bà H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí: Ông T được miễn án phí việc dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 85, Điều 87, Điều 88, Điều 89 và Điều 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T.

1.1. Về hôn nhân: Ông T và bà H thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Ông T và bà H có một con chung là D, sinh ngày 26/7/1981 đã thành niên.

1.3. Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông T được miễn án phí việc dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ông T và bà H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Quận 3;
- Chi cục Thi hành án Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Trần Nguyễn Gia Phước

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuyên Đặng Thị Ngọc Hằng

Bùi Duy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuyên Đặng Thị Ngọc Hằng

Bùi Duy

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND TP.HCM ;
- VKSND Q3, TP.HCM;
- Chi cục THA Dân sự Q3;
- Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Duy